NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3497/NHKL	*Rạch Giá, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Kiên Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03 năm 2026 như sau:

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Kiên Long

- Mã chứng khoán: KLB
- Địa chỉ: Số 40-42-44 đường Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0297 3869 950 Fax: 0297 3877 538
- Email: kienlong@kienlongbank.com Website: https://kienlongbank.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 03 năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ….):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
Ký ngày: 26/10/2026 07:18:53

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC riêng và hợp nhất quý 03 năm 2026 KienlongBank;*
- *Công văn số 3496/NHKL ngày 26/10/2026 của KienlongBank về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 03 năm 2026 và lũy kế 9 tháng năm 2026.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 26/10/2026 tại đường dẫn https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P. HCQT.

M.S.D.N: 1700197787 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG P. RẠCH GIÁ - T. AN GIANG

Nguyễn Thanh Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

NỘI DUNG **TRANG**

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu B02a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD-HN") 1-3

Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu B03a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD-HN") 4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B04a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD-HN") 5-6

Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B05a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD-HN") 7-38

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B02a/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	**662,427**	**602,139**
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.2	**3,396,701**	**5,803,001**
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	**19,416,241**	**16,164,800**
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		19,416,241	16,164,800
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		**350,000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh		350,000	
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.4	**240,242**	**224,532**
VI. Cho vay khách hàng		**77,205,332**	**70,413,492**
1. Cho vay khách hàng	V.5	78,465,298	71,587,702
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(1,259,966)	(1,174,210)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.7	**3,008,701**	**3,013,321**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1,343,594	1,343,760
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,665,107	1,669,561
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
X. Tài sản cố định		**1,287,910**	**1,382,212**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	576,507	611,839
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1,161,263	1,208,441
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(584,756)	(596,602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.9	711,403	770,373
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		894,632	936,126
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(183,229)	(165,753)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		**10,400,620**	**5,699,192**
1. Các khoản phải thu	V.10	6,144,072	3,364,338
2. Các khoản lãi, phí phải thu	V.11	2,211,578	1,806,299
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.12	2,513,863	658,472
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng	V.13	(468,893)	(129,917)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**115,968,174**	**103,302,689**

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B02a/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.14**	**19,075,966**	**15,875,437**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		19,067,838	15,867,227
2. Vay các TCTD khác		8,128	8,210
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.15**	**81,826,711**	**72,010,409**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.16**	**3,530,273**	**3,475,125**
VII. Các khoản nợ khác		**1,801,786**	**3,525,215**
1. Các khoản lãi, phí phải trả	**V.17**	911,294	1,388,819
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	**V.18**	890,492	2,136,396
4. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**106,234,736**	**94,886,186**
VIII. Vốn và các quỹ	**V.19**	**9,733,438**	**8,416,503**
1. Vốn của TCTD		7,493,683	5,787,505
a. Vốn điều lệ		*7,527,883*	*5,821,705*
d. Cổ phiếu quỹ		*(34,200)*	*(34,200)*
2. Quỹ của TCTD		894,782	751,338
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(51,491)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1,396,464	1,877,660
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**115,968,174**	**103,302,689**

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B02a/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Bảo lãnh vay vốn	VII.3	5,300	5,600
2. Cam kết giao dịch hối đoái		50,741,081	49,080,279
▪ Cam kết mua ngoại tệ trao ngay		*103,900*	*1,417,419*
▪ Cam kết bán ngoại tệ		*103,900*	*1,312,425*
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		*50,533,281*	*46,350,435*
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	VII.3	6,520,406	4,004,158
5. Bảo lãnh khác	VII.3	3,401,668	1,713,319
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VII.4	370,086	310,032
8. Nợ khó đòi đã xử lý	VII.5	3,224,424	3,088,589
9. Tài sản và chứng từ khác	VII.6	4,171,671	4,323,547

Rạch Giá, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		2,562,737	2,166,380	7,332,321	6,154,001
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(1,689,167)	(1,188,512)	(4,532,195)	(3,443,101)
I	**Thu nhập lãi thuần**	VI.1	**873,570**	**977,868**	**2,800,126**	**2,710,900**
3	Thu nhập hoạt động dịch vụ		153,483	165,253	378,404	514,821
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(19,768)	(1,179)	(55,308)	(42,510)
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	VI.2	**133,715**	**164,074**	**323,096**	**472,311**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	VI.3	**67,773**	**13,969**	**127,733**	**55,321**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	VI.4	**15,115**	-	**61,953**	-
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	VI.5	**585**	**19,303**	**2,705**	**32,052**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		157,201	52,165	385,601	291,090
6	Chi phí hoạt động khác		(1,038)	(1,774)	(32,516)	(11,780)
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	VI.6	**156,163**	**50,391**	**353,085**	**279,310**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.7	**(642,786)**	**(471,225)**	**(1,537,610)**	**(1,346,115)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**604,135**	**754,380**	**2,131,088**	**2,203,779**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		(66,965)	**(139,094)**	**(418,207)**	**(667,235)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**537,170**	**615,286**	**1,712,881**	**1,536,544**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(108,210)	(123,427)	(344,455)	(308,541)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**	VI.8	**(108,210)**	**(123,427)**	**(344,455)**	**(308,541)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**428,960**	**491,859**	**1,368,426**	**1,228,003**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	VI.9			**1,827**	**3,382**

Rạch Giá, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B04a/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	**Năm 2025**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6,927,042	6,146,304
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(5,009,720)	(3,161,272)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	323,096	472,311
04.Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	192,391	87,373
05. Thu nhập khác	(42,114)	6,255
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	371,258	273,042
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,364,705)	(1,264,349)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(410,430)	(248,568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**986,818**	**2,311,096**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(345,380)	(40,881)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(15,710)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(6,877,596)	(9,490,481)
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(332,451)	(578,633)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(4,533,261)	1,374,727
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	3,200,529	(3,515,346)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	9,816,302	7,375,743
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	55,148	1,055,207
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(87,415)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(615,839)	(816,472)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**1,338,560**	**(2,412,455)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(405,581)	(30,371)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	23,941	13
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**(381,640)**	**(30,358)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B04a/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**956,920**	**(2,442,813)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**22,569,940**	**20,250,500**
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	**(51,491)**	**(64,041)**
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh VI.10)	**23,475,369**	**17,743,646**

Rạch Giá, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và được sửa đổi nội dung về vốn điều lệ theo Quyết định số 3462/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 03 tháng 04 năm 2026, Ngân hàng được NHNNVN cấp giấy phép số 17/NHNN-GP thay thế cho giấy phép số 0056/NH-GP.
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang) cấp.
- Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 24 tháng 7 năm 2024.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng nhận được Quyết định số 1227/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Ngân hàng với mã chứng khoán là KLB.

2. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2024
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Lê Khắc Gia Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Kim Minh Tuấn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024

3. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2026
Ông Đào Ngọc Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2026
	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2026
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Hoàng Thị Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Khánh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Hồng Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 08 năm 2026
Bà Vũ Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 08 năm 2026
Ông Phan Đức Kha	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2026
Bà Vũ Ngọc Lan Châu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2026
Bà Vũ Đặng Xuân Vinh	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2024

5. Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

6. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 7.527.883 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.821.705 triệu VND).

7. Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba mươi mốt (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

8. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Ngân hàng và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

9. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 2.596 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.225 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng Hệ thống tài khoản các tổ chức tín dụng ("TCTD") theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (sau đây gọi chung là "Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD") và các thông tư sửa đổi, bổ sung các quyết định này do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Các thay đổi trong việc áp dụng chính sách kế toán

Các chính sách kế toán mà Ngân hàng sử dụng để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm trước, ngoại trừ thay đổi sau:

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư số 70") ngày 31 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung điểm 6.3 khoản 6 mục I Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ/NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.

Theo đó, việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định số 479 và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn về các nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.
Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2. Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.
Tỷ giá quy đổi:

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
AUD	18.111	17.601
CAD	18.297	19.191
CHF	31.139	33.192
EUR	29.443	30.867
GBP	34.364	35.385
JPY	165,53	168,40
KRW	19,16	18,25
NZD	14.655	15.207
SGD	20.326	20.465
THB	774	836
USD	25.975	26.248

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm: tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước, tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày ở thuyết minh số 4.f.

Theo quy định tại các văn bản nêu trên, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

5. Cho vay khách hàng

Khoản cho vay khách hàng được ghi nhận khi Ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Ngân hàng giải ngân cho khách hàng. Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư,....
Hình thức bảo đảm tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Ngân hàng còn cho vay tín chấp.

6. Phân loại nợ; mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và xử lý nợ

Phân loại nợ

Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định lượng căn cứ vào Điều 10, Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư số 31") được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 10 năm 2025 về quy định phân loại tài sản Có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với: các khoản tiền gửi có kỳ hạn; cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng;... các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ do chính TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").
Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ của khách hàng được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng cho vay hợp vốn.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo Thông tư số 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định số 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái, với các mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Nhóm nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và nợ lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào Nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2, Điều 10, Thông tư số 31.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào Nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6; Điều 134 Luật các TCTD; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4; Điều 135 Luật các TCTD; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9; Điều 136 Luật các TCTD; hoặc (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào Nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 31; hoặc (g) Khoản nợ thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, TCTD phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, TCTD phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (h) Khoản nợ phải phân loại vào Nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4, Điều 8, Thông tư số 31.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày cho đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào Nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, TCTD phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, TCTD phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. (h) Khoản nợ được phân loại vào Nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4, Điều 8, Thông tư số 31.	50%
5	Nợ có khả năng mất	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ	100%

Nhóm nợ		Nhóm nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
	vốn	được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặt biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể
Theo quy định của Nghị định số 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc niên độ được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày này.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định số 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:
a) Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 1 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 2 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;
c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và
d) Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo hướng dẫn tại các văn bản quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung
Theo Nghị định số 86, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ, không bao gồm các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu
Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động hợp nhất khi thu được.

Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHHH ngày 17 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư số 09") được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ("Thông tư số 18") do NHNN Việt Nam ban hành về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Giá trị ghi sổ của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ của số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất;
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán nội bảng tương ứng với giá mua theo hợp đồng mua nợ và thực hiện theo dõi gốc và lãi của các khoản nợ được mua tại tài khoản ngoại bảng. Trong trường hợp Ngân hàng thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: Ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua và ghi nhận thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản nợ theo phương pháp được trình bày ở thuyết minh bên trên.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09 và Thông tư số 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được đối với bên mua nợ vào nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi bán và căn cứ vào các thông tin về thời hạn, kỳ hạn và thông tin khác tại hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng có khoản nợ được bán để tiếp tục phân loại số tiền thu được từ bán nợ để tính dự phòng theo phương pháp được trình bày tại thuyết minh bên trên.

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng và được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản nợ được trình bày tại thuyết minh trên, trừ khi Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng phù hợp theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản nợ được trình bày tại thuyết minh bên trên.

Theo Thông tư số 31 và Nghị định số 86, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

7. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia vào các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin... (nếu có). Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được hạch toán ở một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được hạch toán ở một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng cũng không thực hiện trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.f.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ

đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận chuyển	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	5 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

10. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

11. Các tài sản Có khác

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này theo phương pháp được trình bày ở thuyết minh số 4.f.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác không được phân loại là khoản phải thu có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng căn cứ vào thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Đối với khoản phải thu quá hạn thanh toán, chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng nếu ngày đáo hạn hợp đồng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được

xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất
Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

15. Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ
Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Các quỹ dự trữ
Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của TCTD, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
   Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế — Mức tối đa
   10% lợi nhuận sau thuế — 100% vốn điều lệ
4. Trích lập quỹ dự trữ tài chính
   Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế — Mức tối đa
   10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên — Không quy định
5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn.
Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.
Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

16. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

17. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong năm.
Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

18. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

19. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Luật các TCTD số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Quốc hội ban hành, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích

của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

22. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

23. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

Đơn vị tính: triệu đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30/09/2026	31/12/2025
Tiền mặt bằng VND	621,492	578,881
Tiền mặt bằng ngoại tệ	40,935	23,258
Cộng	**662,427**	**602,139**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi bằng VND	3,310,437	4,889,104
Tiền gửi bằng ngoại tệ	86,264	913,897
Cộng	**3,396,701**	**5,803,001**

Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7,165,075	5,135,536
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	216,466	191,216
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10,268,400	10,444,320
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,766,300	393,728
Cộng	**19,416,241**	**16,164,800**

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2,394,970	245,772	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	254,220	-	5,530
Cộng	**2,649,190**	**245,772**	**5,530**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6,096,401	268,551	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,876,300		44,019
Cộng	**9,972,701**	**268,551**	**44,019**

5. Cho vay khách hàng	30/09/2026	31/12/2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	78,465,298	71,587,702
Cộng	**78,465,298**	**71,587,702**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

Phân tích chất lượng nợ cho vay	**30/09/2026**	**31/12/2025**
(Phân loại nợ được trình bày theo quy định tại Thông tư 31/2024/NHNN, Nghị định số 86 và điều chỉnh theo CIC)		
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	76,012,816	69,418,870
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	894,986	834,107
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	354,285	239,102
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	422,861	470,205
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	780,350	625,418
Cộng	**78,465,298**	**71,587,702**

Phân tích dư nợ theo thời gian	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Nợ ngắn hạn	41,961,353	37,632,322
Nợ trung hạn	29,267,553	26,907,503
Nợ dài hạn	7,236,392	7,047,877
Cộng	**78,465,298**	**71,587,702**

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Hộ kinh doanh và cá nhân	14,032,130	15,538,768
Công ty TNHH	60,480,659	51,878,228
Công ty cổ phần	3,952,509	4,170,706
Cộng	**78,465,298**	**71,587,702**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8,627,456	7,375,639
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	3,615,784	4,117,099
Hoạt động dịch vụ khác	328,572	870,647
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,560	8,883
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	3,993,664	7,762,567
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	18,693,685	16,602,676
Xây dựng	41,093,376	32,896,189
Vận tải kho bãi	22,470	24,306
Công nghiệp chế biến, chế tạo	251,382	611,690
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,142,698	1,161,757
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10,006	32,562
Thông tin và truyền thông	2,800	3,194
Giáo dục và đào tạo	26,736	31,709
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	552
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12,698	19,248
Khai khoáng	65,276	11,466
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32,329	39,784
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	530,537	10,440
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	2,754	7,294
Cộng	**78,465,298**	**71,587,702**

Đơn vị tính: triệu đồng

6. Dự phòng rủi ro tín dụng	30/09/2026	31/12/2025
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung	582,636	532,216
Dự phòng cụ thể	677,330	641,994
Cộng	**1,259,966**	**1,174,210**

Kỳ này	**Dự phòng chung**	**Dự phòng cụ thể**
Số dư đầu năm	532,216	641,994
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	50,420	367,787
Sử dụng dự phòng trong kỳ		(332,451)
Số dư cuối kỳ	**582,636**	**677,330**

Năm trước	**Dự phòng chung**	**Dự phòng cụ thể**
Số dư đầu năm	454,450	525,897
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	73,675	593,560
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(578,633)
Số dư cuối kỳ	**528,125**	**540,824**

7. Chứng khoán đầu tư	30/09/2026	31/12/2025
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	1,343,594	1,343,760
Cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**1,343,594**	**1,343,760**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu chính phủ	1,665,107	1,669,561
Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**1,665,107**	**1,669,561**
Cộng	**3,008,701**	**3,013,321**

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**728,706**	**83,480**	**170,436**	**202,505**	**23,314**	**1,208,441**
Tăng trong kỳ	-	1,732	-	3,351	1,050	6,133
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	102	-	-	-	102
Thanh lý	(232)	(1,238)	(51,829)	(114)	-	(53,413)
Số dư cuối kỳ	**728,474**	**84,076**	**118,607**	**205,742**	**24,364**	**1,161,263**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**272,938**	**58,360**	**116,891**	**131,902**	**16,511**	**596,602**
Khấu hao trong kỳ	20,622	4,393	7,047	8,903	602	41,567
Thanh lý	(232)	(1,238)	(51,829)	(114)	-	(53,413)
Số dư cuối kỳ	**293,328**	**61,515**	**72,109**	**140,691**	**17,113**	**584,756**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**455,768**	**25,120**	**53,545**	**70,603**	**6,803**	**611,839**
Số dư cuối kỳ	**435,146**	**22,561**	**46,498**	**65,051**	**7,251**	**576,507**

Đơn vị tính: triệu đồng

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**686,287**	**229,825**	**20,014**	**936,126**
- Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ	(41,494)			**(41,494)**
Số dư cuối kỳ	**644,793**	**229,825**	**20,014**	**894,632**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**16,003**	**130,033**	**19,717**	**165,753**
Khấu hao trong kỳ	1,380	15,828	268	17,476
Số dư cuối kỳ	**17,383**	**145,861**	**19,985**	**183,229**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**670,284**	**99,792**	**297**	**770,373**
Số dư cuối kỳ	**627,410**	**83,964**	**29**	**711,403**

10. Các khoản phải thu

	30/09/2026	31/12/2025
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	481,583	82,237
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3,822	3,822
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng	474,304	47,435
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	8,383	586
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	12,997	3,277
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	3,115	3,111
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng	194,768	160,481
Phải thu từ nghiệp vụ Banknet	260,834	656,625
Phải thu từ nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi BCT theo thư tín dụng	4,138,000	2,240,000
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	87,009	42,804
Phải thu khác	479,257	123,960
Cộng	**6,144,072**	**3,364,338**

Đơn vị tính: triệu đồng

11. Lãi và phí phải thu	30/09/2026	31/12/2025
Lãi phải thu từ tiền gửi	8,302	2,749
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	55,169	24,054
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2,120,814	1,656,153
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	27,293	123,343
Cộng	**2,211,578**	**1,806,299**

12. Tài sản có khác	30/09/2026	31/12/2025
Chi phí chờ phân bổ	2,299,108	483,061
Công cụ, dụng cụ và vật liệu	20,697	12,616
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	112,843	117,460
Tài sản có khác	81,215	45,335
Cộng	**2,513,863**	**658,472**

13. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng	30/09/2026	31/12/2025
Dự phòng rủi ro tài sản gán nợ	(64,356)	(66,242)
Dự phòng phải thu khó đòi	(404,537)	(63,675)
Cộng	**(468,893)**	**(129,917)**

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	**7,033,138**	**5,029,150**
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10,268,400	10,444,350
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,766,300	393,728
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	7,601	7,601
Tiền vay bằng ngoại tệ	527	608
Cộng	**19,075,966**	**15,875,437**

15. Tiền gửi của khách hàng	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,745,132	5,830,197
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	137,174	10,129
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,172,546	1,530,916
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	12,024	16,546
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,775	4,074
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	73,717,780	64,559,083
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	30,186	50,880

Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	10,094	8,584
Cộng	**81,826,711**	**72,010,409**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**4,695,765**	**4,225,025**
Tiền gửi của công ty cổ phần	1,813,959	2,897,610
Tiền gửi của công ty trách nhiệm hữu hạn	2,117,409	670,292
Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân	11,370	5,550
Tiền gửi khác	753,027	651,573
Tiền gửi của cá nhân	**77,130,946**	**67,785,384**
Cộng	**81,826,711**	**72,010,409**

16. Phát hành giấy tờ có giá	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	70,437	66,537
Trái phiếu	3,459,836	3,408,588
Cộng	**3,530,273**	**3,475,125**

17. Lãi và phí phải trả	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Lãi phải trả cho tiền gửi	706,655	1,220,173
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	145,915	71,015
Lãi phải trả cho tiền vay	6	7
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	58,718	97,624
Cộng	**911,294**	**1,388,819**

18. Các khoản phải trả và công nợ khác	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Phải trả cán bộ nhân viên	99,507	324,621
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số VII.2)	173,955	267,734
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	67,515	82,389
Phải trả từ nghiệp vụ thẻ tín dụng	34,104	29,137
Phải trả từ nghiệp vụ Banknet	328,319	1,097,418
Các khoản chờ thanh toán khác	*9,137*	*10,435*
Chuyển tiền phải trả	6,892	10,348
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	3,487	19,943
Phải trả khác	167,576	294,371
Cộng	**890,492**	**2,136,396**

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Số dư đầu kỳ	**82,389**	**45,583**
Trích lập quỹ	-	44,627
Sử dụng trong kỳ	(14,874)	(7,770)
Số dư cuối kỳ	**67,515**	**82,440**

19. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	**5,821,705**	**(34,200)**	**751,338**	-	**1,877,660**	**8,416,503**
Tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	1,706,178		(209,229)		(1,496,949)	-
Lợi nhuận trong kỳ					1,368,426	1,368,426
Chênh lệch tỷ giá				(51,491)		(51,491)
Trích các quỹ (*)			352,673		(352,673)	-
Số dư cuối kỳ	**7,527,883**	**(34,200)**	**894,782**	**(51,491)**	**1,396,464**	**9,733,438**

	30/09/2026	31/12/2025
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	752,788,337	582,170,526
- Cổ phiếu phổ thông	*752,788,337*	*582,170,526*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3,800,000)	(3,800,000)
- Cổ phiếu phổ thông	*(3,800,000)*	*(3,800,000)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	748,988,337	578,370,526
- Cổ phiếu phổ thông	*748,988,337*	*578,370,526*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(*) Các quỹ của Ngân hàng

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng
Số dư đầu năm	**217,720**	**533,615**	**3**	**751,338**
Trích lập trong kỳ	185,529	167,144		352,673
Tăng vốn điều lệ từ quỹ DTBSVĐL	(209,229)			(209,229)
Số dư cuối kỳ	**194,020**	**700,759**	**3**	**894,782**

Đơn vị tính: triệu đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2026 đến 30/09/2026; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

1. Thu nhập lãi thuần

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	671,266	391,370
Thu nhập lãi cho vay	6,302,206	5,396,500
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	56,107	55,557
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	29,331	26,900
Thu khác từ hoạt động tín dụng	273,411	283,674
	7,332,321	6,154,001
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(4,270,692)	(3,097,578)
Trả lãi tiền vay	(8,024)	(4,835)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(195,737)	(215,561)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(57,742)	(125,127)
	(4,532,195)	(3,443,101)
Cộng	**2,800,126**	**2,710,900**

2. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	309,146	447,002
Thu dịch vụ cho thuê văn phòng	-	306
Thu dịch vụ thẩm định tài sản	4,298	14,585
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	153	181
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	37,586	32,294
Thu dịch vụ khác	27,221	20,453
	378,404	514,821
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(28,192)	(25,305)
Chi dịch vụ tư vấn	(1,364)	(3,423)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(2,911)	(10,087)
Chi dịch vụ khác	(22,841)	(3,695)
	(55,308)	(42,510)
Cộng	**323,096**	**472,311**

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	236,676	157,537
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	263,297	15,864

Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(27,049)	(21,483)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(345,191)	(96,597)
Cộng	**127,733**	**55,321**

4. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	61,953	-
Cộng	**61,953**	-

5. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2,705	32,052
Cộng	**2,705**	**32,052**

6. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu bán tài sản gán nợ	422	7,460
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8,617	
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	371,258	5,010
Thu hồi các khoản nợ xóa	1,886	273,042
Thu khác	3,418	5,578
	385,601	291,090
Chi phí khác		
Tài sản cố định giảm trong kỳ	(26,170)	-
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(3,885)	(3,939)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	(4,320)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(2,461)	(3,521)
	(32,516)	(11,780)
Cộng	**353,085**	**279,310**

7. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18,918	13,941
2. Chi phí nhân viên	645,635	853,285
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*532,713*	*733,124*
Các khoản đóng góp theo lương	*60,109*	*62,001*
Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc	*52,813*	*58,160*
3. Chi về tài sản	220,970	208,567
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*59,044*	*59,465*
Chi phí thuê tài sản	*105,021*	*90,156*
Chi sữa chữa, bảo dưỡng tài sản	*41,495*	*36,869*
Chi mua sắm công cụ lao động	*14,755*	*21,556*
Chi phí khác	*655*	*521*
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	229,839	194,503
Trong đó:		

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng	94,376	*41,479*
Công tác phí	8,607	*11,912*
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	29,220	*32,250*
Chi phí thông tin liên lạc	30,258	*30,587*
Chi phí đào tạo	699	*1,474*
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	51,174	*58,585*
Chi phí khác	15,505	*18,216*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	81,385	75,819
6. Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng	340,863	-
Cộng	**1,537,610**	**1,346,115**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty trong Tập đoàn như sau:

Ngân hàng TMCP Kiên Long	342,530	306,797
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long	1,925	1,744
Cộng	**344,455**	**308,541**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	1,368,426	1,228,003
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	748,988,337	363,070,806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1,827**	**3,382**

10. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	662,427	598,803
Tiền gửi tại NHNNVN	3,396,701	5,201,742
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	19,416,241	11,943,101
Cộng	**23,475,369**	**17,743,646**

VII. Thông tin bổ sung khác

1. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân (người)	**3,162**	**3,530**
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tiền lương, thưởng và thu nhập khác	546,709	623,671
Tiền thưởng	160,478	117,223
Tổng thu nhập	**707,187**	**740,894**
Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV	**19**	**20**
Tổng thu nhập bình quân tháng/CBNV	**25**	**23**

Đơn vị tính: triệu đồng

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	33,666	26,494	(55,874)	4,286
Thuế TNDN	218,774	344,455	(410,430)	152,799
Thuế TNCN, khác	15,294	53,159	(51,583)	16,870
Cộng	**267,734**	**424,108**	**(517,887)**	**173,955**

3. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Bảo lãnh vay vốn	***5,300***	***5,600***
Cam kết giao dịch hối đoái	***50,741,081***	***49,080,279***
▪ Cam kết mua ngoại tệ	103,900	1,417,419
▪ Cam kết bán ngoại tệ	103,900	1,312,425
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	50,533,281	46,350,435
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	***6,520,406***	***4,004,158***
Giá trị theo hợp đồng	6,520,475	4,004,820
Trừ: Tiền ký quỹ	(69)	(662)
Bảo lãnh khác	***3,401,668***	***1,713,319***
Giá trị theo hợp đồng	3,402,608	1,714,719
Trừ: Tiền ký quỹ	(940)	(1,400)

4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	370,086	310,032

5. Nợ khó đòi đã xử lý	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1,402,249	1,378,170
Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1,822,175	1,710,419
Cộng	**3,224,424**	**3,088,589**

6. Tài sản và chứng từ khác	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Tài sản khác giữ hộ	3,984,947	4,162,890
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	186,724	160,657
Cộng	**4,171,671**	**4,323,547**

Đơn vị tính: triệu đồng

7. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng	30/09/2026	31/12/2025
Bất động sản	43,600,920	33,696,492
Máy móc và thiết bị	41,057	49,456
Phương tiện vận tải	656,914	468,777
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	33,600	33,900
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	8,087,480	18,318,940
Sổ tiết kiệm	2,274,174	2,630,685
Tài sản khác	201,647,899	138,888,493
Cộng	**256,342,044**	**194,086,743**

8. Giao dịch với các bên liên quan	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi, CCTG, trái phiếu của bên liên quan khác	36,470	335,745
Cho các bên liên quan khác vay	615	297
Lãi dự chi tiền gửi của bên liên quan khác	219	252

9. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Số cuối kỳ	**101,278,240**	**104,432,950**	**2,649,190**	**9,928,383**	**3,008,701**
Trong nước	101,278,240	104,432,950	2,649,190	9,928,383	3,008,701
Số đầu năm	**93,555,503**	**91,360,971**	**9,972,701**	**5,725,139**	**3,013,321**
Trong nước	93,555,503	91,360,971	9,972,701	5,725,139	3,013,321

10. Rủi ro thị trường

10.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3- 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	662,427	-	-	-	-	662,427
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3,396,701	-	-	-	-	3,396,701
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19,416,241		-	-	-	19,416,241
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	350,000	-	-	350,000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	240,242	-	-	-	-	240,242
Cho vay khách hàng (*)	1,557,496	894,986	4,188,775	4,113,633	34,801,191	26,566,907	6,342,310	78,465,298
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1,115,127	1,893,574	3,008,701
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	567,527	317	2,183	717,883	-	1,287,910
Tài sản Có khác (*)	54,971	-	2,211,578	8,602,964	-	-	-	10,869,513
Tổng Tài sản	**1,612,467**	**894,986**	**30,683,491**	**12,716,914**	**35,153,374**	**28,399,917**	**8,235,884**	**117,697,033**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	19,067,838	-	7,601	-	527	19,075,966
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10,592,993	10,952,390	50,611,152	9,669,845	331	81,826,711
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4,100	-	-	66,337	3,459,836	3,530,273
Các khoản nợ khác	-	-	1,801,786	-	-	-	-	1,801,786
Tổng Nợ phải trả	-	-	**31,466,717**	**10,952,390**	**50,618,753**	**9,736,182**	**3,460,694**	**106,234,736**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1,612,467**	**894,986**	**(783,226)**	**1,764,524**	**(15,465,379)**	**18,663,735**	**4,775,190**	**11,462,297**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

10.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	662,427	-	-	-	-	-	-	662,427
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3,396,701	-	-	-	-	-	3,396,701
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19,416,241		-	-	-	-	19,416,241
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	350,000	-	-	350,000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	240,242	-	-	-	-	-	240,242
Cho vay khách hàng (*)	2,452,482	-	4,188,775	4,113,633	12,287,275	22,513,916	26,566,907	6,342,310	78,465,298
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1,115,127	1,893,574	3,008,701
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1,287,910	-	-	-	-	-	-	1,287,910
Tài sản Có khác (*)	54,971	10,814,542	-	-	-	-	-	-	10,869,513
Tổng Tài sản	**2,507,453**	**12,764,879**	**27,241,959**	**4,113,633**	**12,287,275**	**22,863,916**	**27,682,034**	**8,235,884**	**117,697,033**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	19,067,838	-	-	7,601	-	527	19,075,966
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10,592,993	10,952,390	31,038,822	19,572,330	9,669,845	331	81,826,711
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4,100	-	-	-	66,337	3,459,836	3,530,273
Các khoản nợ khác	-	1,801,786	-	-	-	-	-	-	1,801,786
Tổng Nợ phải trả		**1,801,786**	**29,664,931**	**10,952,390**	**31,038,822**	**19,579,931**	**9,736,182**	**3,460,694**	**106,234,736**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2,507,453**	**10,963,093**	**(2,422,972)**	**(6,838,757)**	**(18,751,547)**	**3,283,985**	**17,945,852**	**4,775,190**	**11,462,297**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(9,927,374)	-	-	-	-	-	-	(9,927,374)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	**2,507,453**	**1,035,719**	**(2,422,972)**	**(6,838,757)**	**(18,751,547)**	**3,283,985**	**17,945,852**	**4,775,190**	**1,534,923**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

10.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	621,492	39,442	1,210	283	662,427
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	3,310,437	86,264			3,396,701
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	17,433,475	1,967,278	1,511	13,977	19,416,241
Cho vay khách hàng (*)	78,465,298				78,465,298
Chứng khoán đầu tư (*)	3,008,701				3,008,701
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1,287,910				1,287,910
Tài sản Có khác (*)	10,869,513				10,869,513
Tổng Tài sản	**118,520,616**	**(840,564)**	**2,721**	**14,260**	**117,697,033**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	19,075,439	527			19,075,966
Tiền gửi của khách hàng	81,657,575	168,511	582	43	81,826,711
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-			0
Phát hành giấy tờ có giá	3,530,273				3,530,273
Các khoản nợ khác	1,801,786				1,801,786
Vốn và các quỹ	9,733,438				9,733,438
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**115,798,511**	**169,038**	**582**	**43**	**115,968,174**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**2,722,105**	**(1,009,602)**	**2,139**	**14,217**	**1,728,859**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**2,722,105**	**(1,009,602)**	**2,139**	**14,217**	**1,728,859**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

11. Tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	662,427		602,139	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3,396,701		5,803,001	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19,416,241		16,164,800	
khác	240,242		224,532	
Cho vay khách hàng	78,465,298	(1,259,966)	71,587,702	(1,174,210)
Chứng khoán đầu tư	3,008,701		3,013,321	
Các khoản lãi, phí phải thu	2,211,578		1,806,299	
Các tài sản có khác	8,657,935	(468,893)	4,022,810	(129,917)
Cộng	**116,059,123**	**(1,728,859)**	**103,224,604**	**(1,304,127)**

Nợ phải trả tài chính

	30/09/2026	**31/12/2025**
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	19,075,966	15,875,437
Tiền gửi của khách hàng	81,826,711	72,010,409
Phát hành giấy tờ có giá	3,530,273	3,475,125
Các khoản lãi, phí phải trả	911,294	1,388,819
Các khoản nợ khác	392,375	1,332,050
Cộng	**105,736,619**	**94,081,840**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

12. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

	Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026				
	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	**1,023,907**	**1,040,067**	**6,813,425**	**(194,629)**	**8,682,770**
1. Doanh thu lãi	877,776	985,986	5,663,188	(194,629)	7,332,321
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	125,199	25,407	227,798		378,404
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	20,932	28,674	922,439		972,045
II. Chi phí	**(573,628)**	**(904,647)**	**(5,268,036)**	**194,629**	**(6,551,682)**
1. Chi phí lãi	(453,243)	(759,703)	(3,513,878)	194,629	(4,532,195)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1,039)	(6,146)	(51,859)		(59,044)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(119,346)	(138,798)	(1,702,299)		(1,960,443)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**450,279**	**135,420**	**1,545,389**	-	**2,131,088**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4,143)	(61,447)	(352,617)	-	**(418,207)**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**446,136**	**73,973**	**1,192,772**	-	**1,712,881**

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026				
	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	**10,064,063**	**16,399,007**	**89,505,104**	-	**115,968,174**
1. Tiền mặt	44,277	110,784	507,366	-	662,427
2. Tài sản cố định	8,672	192,697	1,086,541	-	1,287,910
3. Tài sản khác	10,011,114	16,095,526	87,911,197	-	114,017,837
IV. Nợ phải trả	**9,617,927**	**16,325,034**	**80,291,775**	-	**106,234,736**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	9,605,497	16,322,983	79,415,764	-	105,344,244
2. Nợ phải trả khác	12,430	2,051	876,011	-	890,492

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh